

Bản án số: 32/2018/DS-PT

Ngày 25/9/2018

V/v Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền
và bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Duy Lam.

Các Thẩm phán: Ông Giáp Bá Dự.

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Hoàng Thị Sứ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2018, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2018 về “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền và bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Q, sinh năm 1947.

Địa chỉ: đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông H – Luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông X, sinh năm 1958.

Bà L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: đường Đ, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Ông X có mặt, bà L vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Thương mại Đ (Công ty Đ).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Q1, chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Buôn D, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông X và bà L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Q trình bày:

Vào ngày 05/3/2015 bà và vợ chồng ông X và bà L ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 100.000m² tại buôn D, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai. Sau khi ký hợp đồng, ngày 10/5/2015 bà thỏa thuận mượn tiền của Công ty Đ là 2.200.000.000 đồng để chuyển cho vợ chồng ông X, bà L thực hiện hợp đồng này. Đến ngày 12/5/2015, bà đã nhờ nhân viên Công ty Đ chuyển khoản số tiền 2.200.000.000 đồng cho ông X và bà L theo “ủy nhiệm chỉ” ngày 12/5/2015 thì trong đó bao gồm 2.200.000.000 đồng là tiền bà mượn của Công ty chuyển trả cho ông X, bà L thực hiện hợp đồng này; và 50.200.000 đồng là số tiền Công ty Đ chuyển theo biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất và đền bù cây cối, hoa màu trên đất đối với diện tích 178.600m² mà Công ty Đ ký với ông X vào ngày 11/5/2015. Kể từ ngày 12/5/2015 đến nay, hàng tháng bà phải trả tiền lãi suất 11%/ năm đối với khoản vay 2.200.000.000 đồng cho Công ty Đ.

Bản án số 05/2017/DSST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai và bản án số 44/2017/DSPT ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 100.000m² tại buôn D, xã C huyện K, tỉnh Gia Lai được ký vào ngày 05/3/2015 giữa bà và vợ chồng ông X và bà L vô hiệu.

Do đó, bà yêu cầu buộc vợ chồng ông X và bà L phải trả lại cho bà 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng) mà bà đã chuyển để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), là số tiền lãi mà bà phải trả cho Công ty Đ từ thời điểm chuyển tiền cho ông X, bà L đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi xuất mà doanh nghiệp vay của Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc vợ chồng ông X và bà L phải trả cho bà số tiền đã nhận là 2.200.000.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại là 656.944.443 đồng.

2. Bị đơn ông X, bà L trình bày:

Vào ngày 11/5/2015 ông bà và Công ty Đ ký 02 Hợp đồng: 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất vượt hạn điền và đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích đất 100.000m² vượt hạn điền, tiền chuyển nhượng 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng); 01 Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích đất 178.600m², giá chuyển nhượng quyền canh tác là 70.000.000đ/ha, tổng giá trị chuyển nhượng là 1.250.200.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi

triệu, hai trăm nghìn đồng). Để thực hiện 02 hợp đồng này thì ngày 12/5/2015, Công ty Đ đã chuyển cho ông bà thông qua tên tài khoản L với số tiền: 2.250.200.000 đồng (hai tỷ, hai trăm năm mươi triệu, hai trăm nghìn đồng); ngày 25/5/2015, Công ty Đ tiếp tục chuyển cho ông bà thông qua tên tài khoản bà L với số tiền: 1.200.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm triệu đồng) đúng như thỏa thuận của hợp đồng.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông bà và bà Q vào ngày 05/3/2015 đối với diện tích đất 100.000m² là hợp đồng giả cách không vì mục đích chuyển nhượng mà vì mục đích kêu gọi đầu tư nên hai bên không thực hiện hợp đồng này.

Vì vậy, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q yêu cầu ông bà phải trả số tiền là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng) và bồi thường thiệt hại số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Ông X, bà L đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án vì hiện nay ông bà đang khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 30 ha trong hạn mức. Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính nếu Ủy ban nhân dân huyện K không thừa nhận Công ty Đ đã nhận chuyển nhượng 10ha đất vượt quá hạn mức thì ông bà sẽ sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả diện tích đất 10 ha vượt quá hạn mức.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là bà Q1 trình bày:

Số tiền 2.250.200.000 đồng mà Công ty Đ đã chuyển cho ông X và bà L vào ngày 12/5/2015 là bao gồm 2.200.000.000 đồng Công ty Đ cho bà Q mượn để bà Q thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 100.000m² bà Q ký với ông X, bà L vào ngày 05/3/2015; còn 50.200.000 đồng là số tiền chuyển theo biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích 178.600m² mà Công ty ký với ông X và bà L vào ngày 11/5/2015. Ngoài ra, vào ngày 25/5/2015 Công ty có chuyển cho ông X số tiền 1.200.000.000 đồng để hoàn thành việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích 178.600m² đã ký với ông X ngày 11/5/2015.

Việc ông X, bà L cho rằng công ty Đ chuyển tiền cho ông bà để thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất vượt hạn điền và đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích đất 100.000m² vượt hạn điền; Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích đất 178.600m² là không đúng. Công ty Đ chưa chuyển tiền cho ông X, bà L để thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất vượt hạn điền và đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích đất 100.000m² vượt hạn điền. Vì vậy, bà không đồng ý với ý kiến của ông X, bà L. Nay bà đồng ý theo quan điểm khởi kiện của nguyên đơn trình bày là đúng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018

của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015.
- Căn cứ vào các Điều 121, 122, 124, 137, 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ vào Điều 6, khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39, Điều 40, Điều 63, Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 267, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Q.

Buộc ông X, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Q số tiền đã nhận là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng) và 656.944.443 đồng (sáu trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi ba đồng) số tiền bị thiệt hại. Tổng cộng là 2.856.944.443 đồng (hai tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi ba đồng).

Bác yêu cầu của bà Q về việc yêu cầu ông X, bà L bồi thường số tiền thiệt hại là 343.055.557 đồng (ba trăm bốn mươi ba triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi bảy đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/5/2018, bị đơn là ông X, bà L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo không thay đổi, bổ sung và không rút kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nội dung vụ án:

Vào ngày 05/3/2015, giữa nguyên đơn là bà Q và bị đơn là vợ chồng ông X, bà L ký kết 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 01 hợp đồng đối với diện tích 100.000m², giá chuyển nhượng là 2.200.000.000 đồng và 01 hợp đồng đối với diện tích 300.000m². Sau khi ký 02 hợp đồng này thì ngày 10/5/2015 bà Q đã vay 2.200.000.000 đồng của Công ty Đ và ngày 12/5/2015 Công ty Đ chuyển số tiền vay này cho ông X, bà L để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 100.000m² theo giấy “ủy nhiệm chỉ” ngày 12/5/2015.

Do ông X, bà L không thực hiện giao diện tích đất 100.000m² cho bà Q nên

bà Q khởi kiện tại Tòa án: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 100.000m² ký ngày 05/3/2015 vô hiệu và giải quyết hậu quả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 100.000m² giữa bà Q và ông X, bà L vô hiệu kể từ thời điểm ký kết là ngày 05/3/2015 và buộc ông X, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Q số tiền đã nhận là 2.200.000.000 đồng. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 44/2017/DS-PT ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định hủy phần bản án sơ thẩm đã xét xử về hậu quả của hợp đồng vô hiệu (đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lại 2.200.000.000đ) và hủy phần bản án sơ thẩm đã xét xử về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai. Phần tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 100.000m² giữa bà Q và ông X, bà L vô hiệu có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc buộc vợ chồng ông X và bà L phải trả lại cho bà số tiền đã nhận là 2.200.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 100.000m² ngày 05/3/2015 tại buôn D, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai giữa nguyên đơn Q và bị đơn vợ chồng ông X, bà L bị vô hiệu. Vì vậy, cần xem xét giải quyết hậu quả khi hợp đồng bị vô hiệu, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

[3] Qua xem xét, đánh giá chứng cứ và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Q đã vay của Công ty Đ số tiền 2.200.000.000 đồng để trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Q với ông X, bà L theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 100.000m² ký ngày 05/3/2015. Tại giấy “ủy nhiệm chỉ” ngày 12/5/2015 thì số tiền chuyển cho ông X, bà L là 2.250.200.000 đồng. Bà Q và Công ty Đ đều thừa nhận trong đó có 2.200.000.000 đồng là tiền bà Q nhờ chuyển để thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 100.000m² giữa bà Q với ông X, bà L ký ngày 05/3/2015, còn 50.200.000 đồng là số tiền Công ty Đ chuyển trả theo Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích 178.600m² mà Công ty Đ ký với ông X, bà L vào ngày 11/5/2015.

Việc vợ chồng ông X, bà L cho rằng số tiền trên là do Công ty Đ chuyển khoản cho bà L để thực hiện 02 hợp đồng: 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất vượt hạn điền và đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích đất 100.000m² vượt hạn điền, giá chuyển nhượng 2.200.000.000đ (hai tỷ, hai trăm triệu đồng); 01 Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích đất 178.600m², giá chuyển nhượng quyền canh tác là 70.000.000đ/ha, tổng giá trị chuyển nhượng là

1.250.200.000đ (một tỷ, hai trăm năm mươi triệu, hai trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ và các ý kiến của hội đồng thành viên trong Công ty Đ đều thống nhất số tiền mà Công ty Đ chuyển cho bà L vào ngày 12/5/2015 thì có 2.200.000.000 đồng cho cá nhân bà Q mượn, 50.200.000 đồng là số tiền Công ty trả cho ông X, bà L từ việc nhận chuyển nhượng quyền canh tác đất, đền bù hoa màu và tài sản gắn liền trên đất đối với diện tích 178.600m² khác mà Công ty Đ ký với ông X và bà L.

Như vậy, có việc bà Q đã chuyển số tiền 2.200.000.000 đồng cho vợ chồng ông X, bà L ngày 12/5/2015 để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Q, ông X, bà L là đúng sự thật và hợp đồng đó đã bị Tòa án tuyên vô hiệu. Do đó vợ chồng ông X, bà L phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Q số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng) đã nhận là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

[4] Bà Q yêu cầu vợ chồng ông X, bà L bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu là 1.000.000.000 đồng, là lãi bà phải trả cho Công ty Đ từ thời điểm chuyển tiền cho ông X, bà L đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất mà doanh nghiệp vay tiền của Ngân hàng.

Xét thấy, khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 100.000m² ngày 05/3/2015 thì cả bà Q và ông X, bà L đều biết nguồn gốc đất chuyển nhượng nằm trong 400.000m² đất chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, không biết thuộc thửa đất nào, vị trí đất ở đâu, giới cận cụ thể như thế nào và các bên chưa bàn giao đất nên Tòa án không có căn cứ xác định giá đất thực tế tại thời điểm xét xử để làm căn cứ xác định thiệt hại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về bồi thường thiệt hại với số tiền mà hàng tháng nguyên đơn phải trả lãi cho Công ty Đ, theo mức lãi suất 10%/năm kể từ khi chuyển tiền đến thời điểm xét xử sơ thẩm là có căn cứ và có lợi cho bị đơn.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Q và ông X, bà L đã bị Tòa án tuyên vô hiệu bằng bản án có hiệu lực pháp luật nay Tòa án chỉ xem xét giải quyết hậu quả do hợp đồng vô hiệu. Việc giải quyết vụ án này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hành chính mà ông X, bà L khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, không có căn cứ để tạm đình giải quyết vụ án.

Tại quyết định của bản án sơ thẩm tuyên lãi suất chậm trả đối với người phải thi hành án theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông X, bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông X và bà L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Q.

Buộc ông X, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Q số tiền đã nhận là 2.200.000.000 đồng (*hai tỷ hai trăm triệu đồng*) và số tiền bị thiệt hại là 656.944.443 đồng (*sáu trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi ba đồng*). Tổng cộng là 2.856.944.443 đồng (*hai tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi ba đồng*).

Bác yêu cầu của bà Q về việc yêu cầu ông X, bà L bồi thường số tiền thiệt hại là 343.055.557 đồng (*ba trăm bốn mươi ba triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi bảy đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông X, bà L phải có nghĩa vụ liên đới nộp 89.138.888 đồng (*tám mươi chín triệu, một trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

Buộc bà Q phải nộp 17.152.777 đồng (*mười bảy triệu, một trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 73.716.910 đồng (*bảy mươi ba triệu, bảy trăm mười sáu nghìn, chín trăm mười đồng*). Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Q số tiền 56.564.133 đồng (*năm mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn, một trăm ba mươi ba đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã tạm nộp theo các biên lai thu số 0005771 ngày 11/8/2016, số 0005928 ngày 25/10/2017 và số 0005964 ngày 27/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông X, bà L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0006003 ngày 24/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện K;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, Tổ thụ lý, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Duy Lam